

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

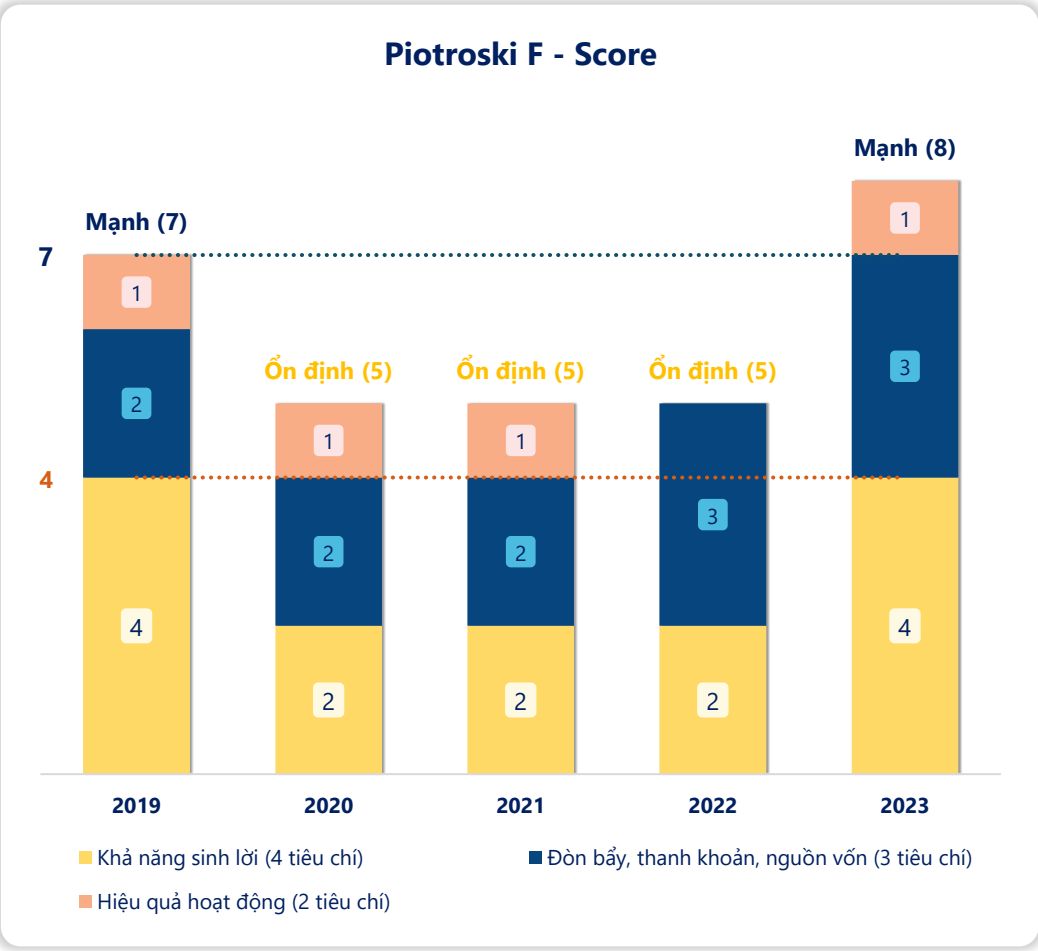
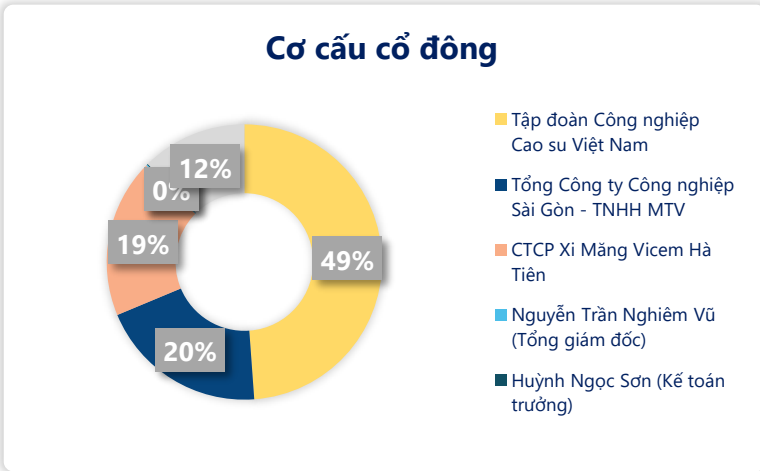
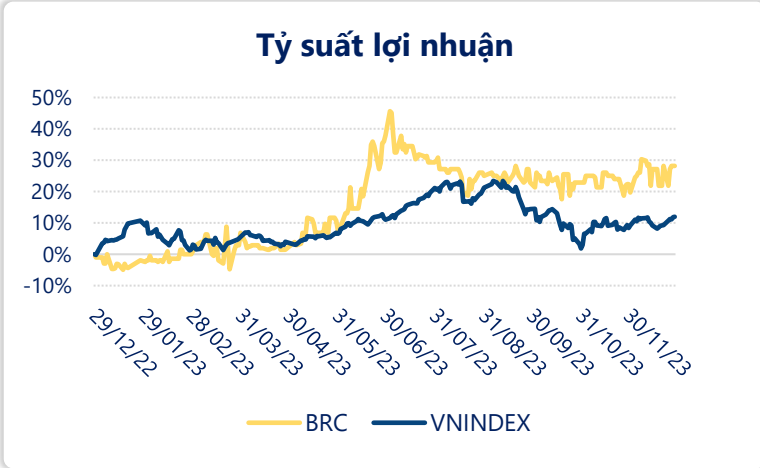
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	2.5%	-3.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
	332
tỷ VNĐ	YoY ▼ 6.00 ▼ 1.7%

LN sau thuế	2023
	19.4
tỷ VNĐ	YoY ▲ 0.80 ▲ 4.3%

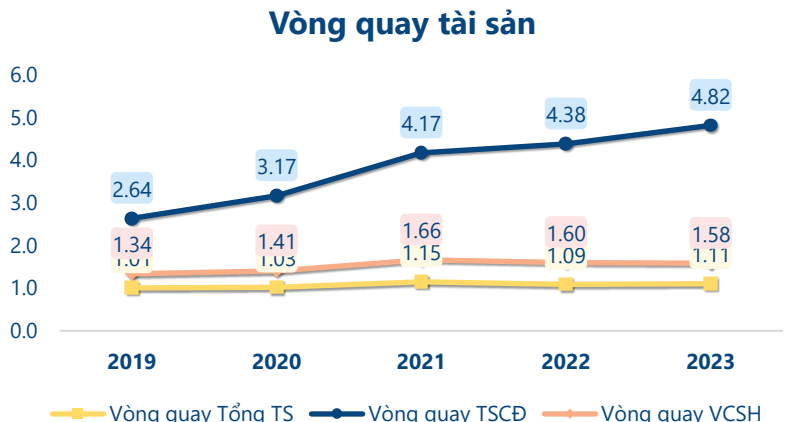
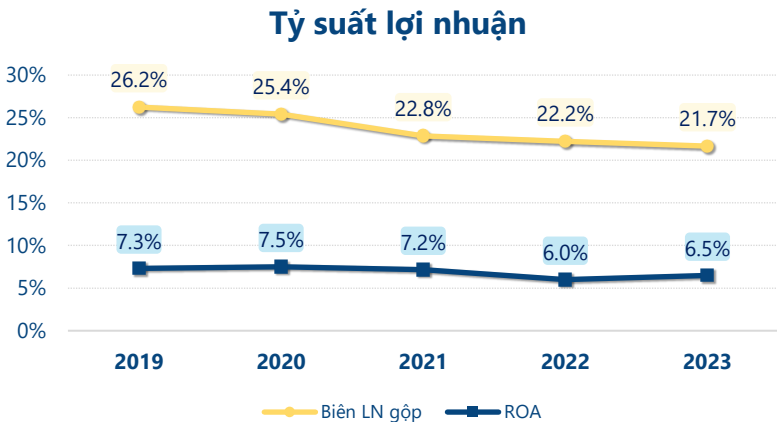
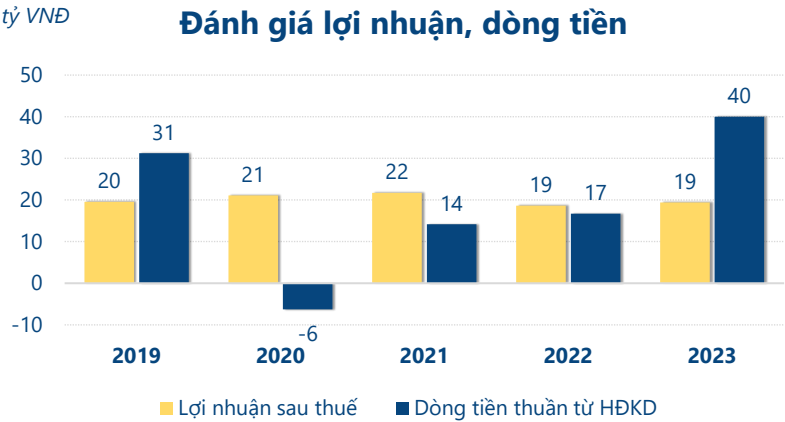


Năm **2023**, F-Score của **BRC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

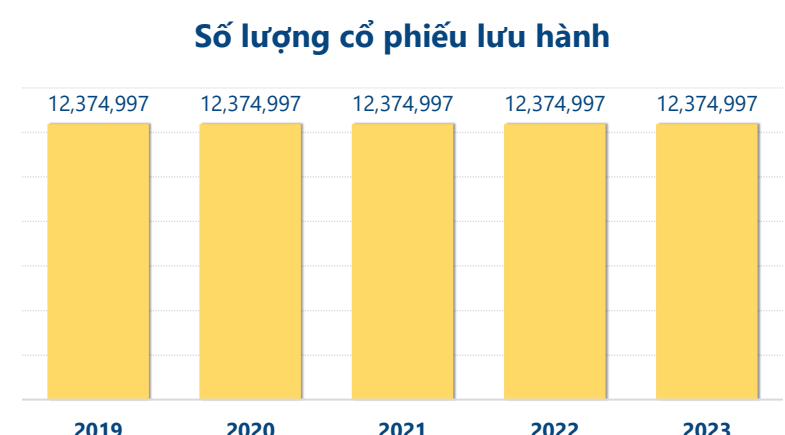
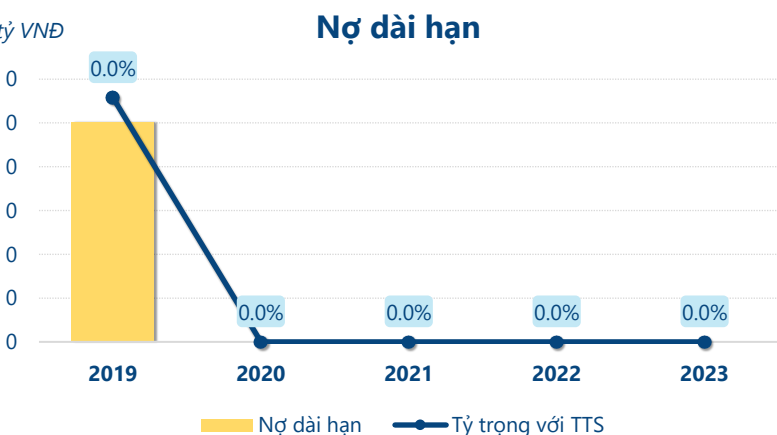
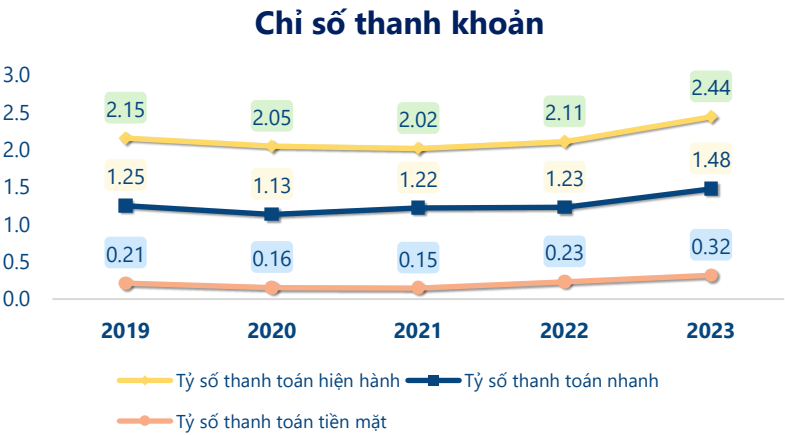
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BRC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	291	309	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	197	208	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	25.3	22.8	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.73	1.64	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	95.1	95.2	-0.1%
Hàng tồn kho	75.7	86.8	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.95	-72.7%
Tài sản dài hạn	93.2	101	-7.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	73.0	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.3	27.9	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.8	98.9	-18.3%
Nợ ngắn hạn	80.8	98.9	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	57.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	24.7	11.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	210	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	210	210	-0.2%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	270	289	348	338	332
Giá vốn hàng bán	199	215	269	263	260
Lợi nhuận gộp	70.8	73.4	79.5	75.2	72.0
Doanh thu HĐTC	1.21	1.33	1.01	1.98	2.16
Chi phí TC	2.57	2.55	2.78	3.74	3.56
Chi phí lãi vay	1.28	1.23	1.60	2.18	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	36.5	38.8	39.2	34.9
Chi phí QLDN	11.1	9.54	12.1	10.4	11.3
LN thuần từ HĐKD	24.5	26.2	26.9	23.8	24.4
Lợi nhuận khác	0.13	-0.18	0.35	-0.29	-0.21
LN trước thuế	24.6	26.0	27.3	23.5	24.2
Lợi nhuận sau thuế	19.6	21.1	21.7	18.6	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	21.1	21.7	18.6	19.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	-6.26	14.2	16.7	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.94	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	8.31	2.02	-5.58	-33.1
Tiền đầu kỳ	17.3	14.0	13.6	14.7	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	-0.42	1.14	8.35	2.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.01	-0.04	-0.21	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8